

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30/06/2011

| Chỉ tiêu                                              | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>  | <b>100</b> |             | <b>23,632,955,684</b> | <b>26,685,494,700</b> |
| I. Tiền                                               | 110        |             | 2,574,607,732         | 34,779,272            |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 1,574,607,732         | 34,779,272            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 1,000,000,000         |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*) (2)</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn          | 129        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>7,794,582,177</b>  | <b>11,061,731,566</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 7,762,839,740         | 11,056,131,924        |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             |                       | 2,500,000             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD               | 134        |             |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        | V.03        | 31,742,437            | 3,099,642             |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)            | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>13,263,765,775</b> | <b>14,760,096,203</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 13,263,765,775        | 14,760,096,203        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             |                       | <b>828,887,659</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             |                       |                       |
| 2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ              | 152        |             |                       | 824,270,607           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                | 154        | V.05        |                       | 17,052                |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             |                       | 4,600,000             |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |             | <b>4,688,487,281</b>  | <b>4,746,511,361</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                         | 210        |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        | V.06        |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        | V.07        |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>4,688,487,281</b>  | <b>4,746,511,361</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                      | 221        | V.08        | 2,026,158,335         | 2,045,316,299         |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 15,399,721,147        | 15,256,721,147        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | -13,373,562,812       | -13,211,404,848       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                | 224        | V.09        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 226        |             |                       |                       |
| 3. TSCĐ vô hình                                       | 227        | V.10        | 2,662,328,946         | 2,701,195,062         |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 3,355,441,291         | 3,355,441,291         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | -693,112,345          | -654,246,229          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 230        | V.11        |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                          | 241        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 242        |             |                       |                       |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                | 250        |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                | 258        | V.13        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài (*)       | 259        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | V.14        |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        | V.21        |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>28,321,442,965</b> | <b>31,432,006,061</b> |

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Nợ phải trả(300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>8,806,625,612</b>  | <b>11,124,415,981</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>8,806,625,612</b>  | <b>11,124,415,981</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 3,421,215,000         | 5,427,234,375         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 4,485,178,381         | 4,760,651,416         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             |                       |                       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 297,391,250           | 232,568,103           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 176,370,318           | 298,900,740           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        |                       | 18,458,953            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD       | 318        |             |                       |                       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 21,193,070            | 46,524,801            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 405,277,593           | 340,077,593           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán             | 331        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             |                       |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                       |                       |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>19,514,817,353</b> | <b>20,307,590,080</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>19,514,817,353</b> | <b>20,307,590,080</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 15,350,000,000        | 15,350,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             | -1,499,786,780        | -1,499,786,780        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 2,205,447,789         | 2,052,869,210         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 601,179,071           | 501,179,071           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 2,857,977,273         | 3,903,328,579         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi                 | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp                   | 432        | V.23        |                       |                       |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ          | 433        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>28,321,442,965</b> | <b>31,432,006,061</b> |

|                                          |     |  |  |  |
|------------------------------------------|-----|--|--|--|
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán  | 000 |  |  |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài                    | 001 |  |  |  |
| 2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | 002 |  |  |  |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi, ký cược | 003 |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                   | 004 |  |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại                     | 005 |  |  |  |
| 6. Dự toán chi hoạt động                 | 006 |  |  |  |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý II năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                  | 2     | 3           | 4              | 5             | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ      | 01    |             | 13,054,399,970 | 9,546,954,108 | 24,881,358,110                     | 23,464,409,153 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                |               |                                    |                |
| + Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT ph       | 07    |             |                |               |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-03)   | 10    |             | 13,054,399,970 | 9,546,954,108 | 24,881,358,110                     | 23,464,409,153 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    |             | 10,744,298,517 | 8,052,846,862 | 20,954,958,488                     | 20,748,054,235 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)       | 20    |             | 2,310,101,453  | 1,494,107,246 | 3,926,399,622                      | 2,716,354,918  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |             | 191,005,982    | 30,247,020    | 204,206,745                        | 49,964,122     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 89,886,629     | 89,639,008    | 185,040,668                        | 195,270,417    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             |                |               |                                    |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 226,879,825    | 139,314,000   | 391,495,625                        | 257,434,000    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 215,016,748    | 215,300,670   | 432,198,077                        | 446,263,654    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25) | 30    |             | 1,969,324,233  | 1,080,100,588 | 3,121,871,997                      | 1,867,350,969  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 0              |               |                                    | 0              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 1,447,901      | 2,616,509     | 1,797,901                          | 2,816,509      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                      | 40    |             | -1,447,901     | -2,616,509    | -1,797,901                         | -2,816,509     |
| 14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)        | 50    |             | 1,967,876,332  | 1,077,484,079 | 3,120,074,096                      | 1,864,534,460  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | 151,012,726    | 112,501,924   | 262,096,823                        | 154,293,841    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | 0              | 0             |                                    | 17,852,525     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6    | 60    |             | 1,816,863,606  | 964,982,155   | 2,857,977,273                      | 1,692,388,094  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                    | 70    |             |                |               |                                    |                |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------------------|------------------------|
|                                                                      |           |    | Quý 2/2011                         | Quý 2/2010             |
| 1                                                                    | 2         | 3  | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |    |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                       | <b>01</b> |    | <b>3,120,074,096</b>               | <b>1,864,534,460</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                   |           |    | -                                  |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                      | 02        |    | 201,024,080                        | 1,015,413,139          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                        | 05        |    | (114,975,145)                      | (49,964,122)           |
| - Chi phí lãi vay                                                    | 06        |    | 185,040,668                        | 195,220,917            |
| - Điều chỉnh khác                                                    | 07        |    | -                                  | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b> |    | <b>3,391,163,699</b>               | <b>3,025,204,394</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09        |    | 4,096,037,048                      | 932,839,402            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10        |    | 1,496,330,428                      | (65,809,480)           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu | 11        |    | (389,210,354)                      | (557,301,374)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | 13        |    | (203,499,621)                      | (195,220,917)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 14        |    | (231,523,510)                      | (134,031,257)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              | 15        |    |                                    |                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              | 16        |    | (14,800,000)                       | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |    | <b>8,144,497,690</b>               | <b>3,005,680,768</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |    |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |    | (143,000,000)                      |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |    | 114,975,145                        | 49,964,122             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |    | <b>(28,024,855)</b>                | <b>49,964,122</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |    |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |    |                                    | (348,412,080)          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |    | 9,689,335,075                      | 15,388,528,501         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |    | (11,695,354,450)                   | (19,294,655,105)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |    | (3,570,625,000)                    | (2,856,500,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |    | <b>(5,576,644,375)</b>             | <b>(7,111,038,684)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |    | <b>2,539,828,460</b>               | <b>(4,055,393,794)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |    | <b>34,779,272</b>                  | <b>4,242,850,758</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |    | -                                  |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> |    | <b>2,574,607,732</b>               | <b>187,456,964</b>     |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2/2011**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bao bì PP Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/07/2002, thay đổi lần 1 vào ngày 14/07/2003, tha

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 là: 15.350.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Lô 89, đường số 6, khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC**

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (*hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục t

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2/2011**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

### **- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### **- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 05 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

### **- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ c

### **- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2/2011**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**TIỀN**

|                            | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b> |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                   | 72,115,331           | 22,007,641        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1,502,492,401        | 12,771,631        |
| Các khoản tương đương tiền | 1,000,000,000        |                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>2,574,607,732</b> | <b>34,779,272</b> |

**CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                         | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>     |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Phải thu của khách hàng | 7,762,839,740        | 11,056,131,924        |
| Phải thu khác           | 31,742,437           | 3,099,642             |
| Trả trước cho người bán |                      | 2,500,000             |
| <b>Cộng</b>             | <b>7,794,582,177</b> | <b>11,061,731,566</b> |

**HÀNG TỒN KHO**

|                                | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 11,846,716,021        | 8,398,778,769         |
| Công cụ, dụng cụ               | 75,816,341            | 76,465,943            |
| Thành phẩm                     | 431,176,362           | 957,478,157           |
| SP dở dang                     | 910,057,051           | 5,327,373,334         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>13,263,765,775</b> | <b>14,760,096,203</b> |

**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b>  |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
|                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Thuế GTGT được khấu trừ |                   | 17,052             |
| Tạm ứng cho CNV         |                   | 824,270,607        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>          | <b>828,887,659</b> |

**KHẤU HAO TÀI SẢN**

|                        | <b>Q2/ 2011</b>    | <b>Q2/ 2010</b>    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Khấu hao TSCĐ hữu hình | 90,016,482         | 488,273,512        |
| Khấu hao TSCĐ vô hình  | 19,433,058         | 19,433,058         |
|                        | <b>109,449,540</b> | <b>507,706,570</b> |

**VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN****30/06/2011****01/01/2011**

|                                             | VND                  | VND                  |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn (VCB chi nhánh KCN Bình Dương) | 3,421,215,000        | 4,127,234,375        |
| Vay ngắn hạn (Cty bao bì PP)                |                      | 1,000,000,000        |
| Vay ngắn hạn khác                           |                      | 300,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3,421,215,000</b> | <b>5,427,234,375</b> |

#### THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 30/06/2011         | 01/01/2011         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế GTGT                  | 34,063,167         | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 263,141,416        | 232,568,103        |
| Thuế TNCN                  | 186,667            |                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>297,391,250</b> | <b>232,568,103</b> |

#### CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                      | 30/06/2011        | 01/01/2011        |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                      | VND               | VND               |
| Kinh phí công đoàn                                   | 21,193,070        | 46,424,801        |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | -                 |                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | -                 | 100,000           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>21,193,070</b> | <b>46,524,801</b> |

#### DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                    | Q2/ 2011              | Q2/ 2010             |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | VND                   | VND                  |
| Doanh thu bán hàng | 13,054,399,970        | 9,546,954,108        |
| <b>Cộng</b>        | <b>13,054,399,970</b> | <b>9,546,954,108</b> |

#### GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                             | Q2/ 2011              | Q2/ 2010             |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   | VND                  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10,744,298,517        | 8,052,846,862        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>10,744,298,517</b> | <b>8,052,846,862</b> |

#### DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Q2/ 2011    | Q2/ 2010   |
|-----------------------|-------------|------------|
|                       | VND         | VND        |
| Lãi tiền gửi          | 101,774,382 | 30,247,020 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 89,231,600  |            |

|             |                    |                   |
|-------------|--------------------|-------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>191,005,982</b> | <b>30,247,020</b> |
|-------------|--------------------|-------------------|

#### CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                   | <b>Q2/ 2011</b>   | <b>Q2/ 2010</b>   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                   |                   |
| Chi phí lãi vay                   | 89,886,629        | 89,639,008        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>89,886,629</b> | <b>89,639,008</b> |

#### CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                        | <b>Q2/ 2011</b>    | <b>Q2/ 2010</b>    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí DV mua ngoài   | 226,879,825        | 139,314,000        |
| Chi phí bằng tiền khác |                    |                    |
| <b>Cộng</b>            | <b>226,879,825</b> | <b>139,314,000</b> |

#### CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | <b>Q2/ 2011</b>    | <b>Q2/ 2010</b>    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí nhân viên quản lý | 141,903,108        | 126,810,246        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 73,113,640         | 88,490,424         |
| <b>Cộng</b>               | <b>215,016,748</b> | <b>215,300,670</b> |

#### CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

|                             | <b>Q2/ 2011</b>    | <b>Q2/ 2010</b>    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 151,012,726        | 112,501,924        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>151,012,726</b> | <b>112,501,924</b> |

#### CỔ PHIẾU

|                                                       | <b>Q2/ 2011</b> | <b>Q2/ 2010</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                       | <b>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu</b> |
| Số lượng cổ phiếu phát hành và bán ra công chúng      | 1,535,000       | 1,535,000       |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)           | 106,700         | 106,700         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu. |                 |                 |

| Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình    |                          |                     |                        |                       |           |                |
|----------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------|----------------|
| Đơn vị tính: VND                       |                          |                     |                        |                       |           |                |
| Chi tiêu                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ khác | Cộng           |
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình            |                          |                     |                        |                       |           |                |
| Số dư đầu năm                          | 2,873,182,720            | 11,881,612,411      | 483,460,561            | 18,465,455            | -         | 15,256,721,147 |
| - Mua sắm mới                          | -                        | -                   | 143,000,000            | -                     | -         | 143,000,000    |
| - Xây dựng cơ bản                      | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| - Tăng khác                            | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| - Giảm khác                            | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| Số dư cuối kỳ                          | 2,873,182,720            | 11,881,612,411      | 626,460,561            | 18,465,455            | -         | 15,399,721,147 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                          |                     |                        |                       |           |                |
| Số dư đầu năm                          | 1,379,577,477            | 11,329,901,355      | 483,460,561            | 18,465,455            | -         | 13,211,404,848 |
| - Khấu hao trong năm                   | 62,233,552               | 82,049,413          | 17,875,000             | -                     | -         | 162,157,964    |
| - Tăng khác                            | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| - Giảm khác                            | -                        | -                   | -                      | -                     | -         | -              |
| Số dư cuối kỳ                          | 1,441,811,029            | 11,411,950,768      | 501,335,561            | 18,465,455            | -         | 13,373,562,812 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                          |                     |                        |                       |           |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                    | 1,493,605,243            | 551,711,056         | -                      | -                     | -         | 2,045,316,299  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                    | 1,431,371,692            | 469,661,644         | 125,125,000            | -                     | -         | 2,026,158,335  |

| Tăng, giảm TSCĐ vô hình               |                   |                  |                      |     |               |  |
|---------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|-----|---------------|--|
| Đơn vị tính: VND                      |                   |                  |                      |     |               |  |
| Chi tiêu                              | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình<br>khác | ... | Cộng          |  |
| I- Nguyên giá TSCĐ vô hình            |                   |                  |                      |     |               |  |
| Số dư đầu năm                         | 3,355,441,291     | -                | -                    |     | 3,355,441,291 |  |
| - Tăng khác                           | -                 | -                | -                    |     | -             |  |
| Số dư cuối năm                        | 3,355,441,291     | -                | -                    |     | 3,355,441,291 |  |
| II- Giá trị đã hao mòn                |                   |                  |                      |     |               |  |
| Số dư đầu năm                         | 654,246,229       | -                | -                    |     | 654,246,229   |  |
| - Khấu hao trong năm                  | 38,866,116        | -                | -                    |     | 38,866,116    |  |
| - Tăng khác                           | -                 | -                | -                    |     | -             |  |
| Số dư cuối năm                        | 693,112,345       | -                | -                    |     | 693,112,345   |  |
| III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                  |                      |     |               |  |
| 1. Tại ngày đầu năm                   | 2,701,195,062     | -                | -                    |     | 2,701,195,062 |  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                   | 2,662,328,946     | -                | -                    |     | 2,662,328,946 |  |

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------|
| <b>Tại 01/01/2011</b>    | <b>15,350,000,000</b>            | <b>2,052,869,210</b>         | <b>501,179,071</b>            | <b>337,077,593</b>               | <b>1,499,786,780</b> | <b>3,903,328,579</b>                     |
| Tăng trong kỳ (1/1-30/6) | -                                | -                            | -                             | -                                | -                    | 2,857,977,273                            |
| Phân phối lợi nhuận      |                                  | 152,578,579                  | 100,000,000                   | 80,000,000                       |                      | 332,578,579                              |
| Chi trả cổ tức 2010      |                                  |                              |                               |                                  |                      | 3,570,750,000                            |
| Giảm trong kỳ            |                                  |                              |                               | 11,800,000                       |                      |                                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>     | <b>15,350,000,000</b>            | <b>2,205,447,789</b>         | <b>601,179,071</b>            | <b>405,277,593</b>               | <b>1,499,786,780</b> | <b>2,857,977,273</b>                     |

**V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Lợi nhuận Q2/2011 tăng 82,6% so với Q2/2010 do:**

- Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình Q2/2011 thấp hơn Q2/2010 398 triệu đồng, do hầu hết máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng.

- Do giá cả vật tư liên tục tăng cao nên Công ty đã điều chỉnh giá bán hàng, làm cho doanh thu Q2/2011 tăng cao hơn so với Q2/2010. Tuy nhiên trong Q2/2011 Công ty vẫn còn lượng vật tư được dự trữ từ Quý trước để lại nên giá vốn không cao, làm lợi nhuận Q

- Công ty đã mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Luôn cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm tiêu hao vật tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, luôn được khách hàng tin cậy và đánh giá cao về chất lượng.

*Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Ngọc**

**Trần Thành Sơn**